

Bản án số: 39/ 2017/ HNGĐ- ST

Ngày : 21-8-2017

“V/v:Yêu cầu không công nhận quan hệ
vợ chồng.

NHÂN DANH
NHÀ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Các hội thẩm

1. Ông Nguyễn Thanh Dũng

2. Bà Trần Thị Minh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Hoa

Thư ký Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai, Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa :

Ông Dương Quốc Hoàng - KSV

Ngày 21 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 591/ TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2013 về việc “ Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa :

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết M - sinh năm 1961

ĐKNK: Số 43 Phường G, Quận H, thành phố H

Chỗ ở : Số 8 ngõ 663 Đường T, phường T, Quận H, thành phố H

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K - sinh năm 1961

ĐKNKTT: Số 1 phố C, phường L, Quận H, thành phố H

Chỗ ở: Số 47/179 tổ 42 phố V, phường V, Quận H , thành phố H

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn trình bày :

Tôi và anh Nguyễn Văn K chung sống với nhau như vợ chồng khoảng năm 1992 , chúng tôi có tổ chức cưới hỏi nhưng không có đăng ký kết hôn.Nguyên nhân là do thời điểm đó cả hai không hiểu biết về pháp luật , chỉ nghĩ vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc là được. Chúng tôi sinh sống ổn định cho đến nay mà chưa đi đăng ký kết hôn.Trước đây tôi và anh K đều đã có gia đình riêng và có con riêng. Sau khi cưới chúng tôi sống tại nhà anh K tại số 1 phố C , phường L, Quận H, thành phố H .Quá trình chung sống chúng tôi bắt đầu nảy sinh

nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, vì vậy mà chúng tôi thường xuyên cãi nhau. Đến tháng 3 năm 2013 anh K có tình cảm với người con gái khác về nhà thường xuyên gây sự cãi nhau với tôi. Tôi cố gắng sống bình thường, mong anh K suy nghĩ lại nhưng anh K vẫn không thay đổi mà còn đánh đuổi tôi ra khỏi nhà. Nay tôi xác định tình cảm với anh K không còn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và anh K.

Về con chung: Chúng tôi không có con chung

Về tài sản chung: Trong thời kỳ chung sống chúng tôi có những tài sản sau:

- Đối với 02 sổ tiết kiệm 175.000.000 đồng gửi ngày 09/4/2012 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh H và số tiền 270.000.000 đồng gửi ngày 09/11/2012 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh C, chị M rút yêu cầu này.

-Về tài sản chung :

-Về nhà đất ở chung: Tháng 8 năm 2009 chúng tôi có mua một diện tích nhà đất tại địa chỉ: Tổ 42 phố V, phường V, Quận H, thành phố H giá 600.000.000 đồng nhà cấp 4 chưa có sổ đỏ, khi mua bán có giấy tờ viết tay, tôi đề nghị được chia 1/3 diện tích nhà đất trên.

-Về khoản tiền cho vay: Năm 2012 tôi và anh Kh cho vợ chồng anh Trần Ngọc S và chị Đỗ Thị X (Trú tại phố Đ, phường V, Quận H, thành phố H) vay số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng. Khi cho vay có giấy tờ viết tay. Tôi đề nghị Tòa án yêu cầu anh S chị X trả cho tôi và anh Kh số tiền trên và chia cho tôi được hưởng 1/2 khoản nợ này.

Bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày:

Tôi và chị Nguyễn Thị Tuyết M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 cho đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lý do không đăng ký kết hôn vì tôi chưa làm thủ tục giải quyết ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Tuyết H. Chúng tôi chung sống với nhau tại số 1 phố C, Quận H, thành phố H đến năm 2006 thì chuyển về ngõ phố V, Quận H, thành phố H sinh sống. Sau đó khoảng năm 2009 chúng tôi chuyển về tổ 42 phố V, phường V, Quận H, thành phố H cho đến nay.

Quá trình chung sống đến năm 2013 tôi và chị M bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tôi và chị M không hợp nhau, chúng tôi thường xuyên va chạm và cãi nhau. Chị M đã chuyển ra ngoài sống từ thời gian đó. Việc chị M yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng là đúng và tôi nhất trí với yêu cầu của chị M.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Khi bố mẹ tôi mất có để lại nhà đất tại số 1 C, phường L, quận H, thành phố H. Khoảng năm 2007 anh trai cả tôi là Nguyễn Văn T đã đứng ra chia tài sản của bố mẹ để lại cho 06 anh chị em. Theo đó con trai được chia 375.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị V lấy 02 chỉ vàng, chị Nguyễn Thị T, em Nguyễn Thị Thanh S nhận khoảng 4 chỉ vàng. Sau khi được chia tiền thì tôi về mua đất của chị Nguyễn Thị C tại ngõ 198 phố V, quận H, H với diện tích 23m2, trên đất chưa có nhà với giá 230.000.000 đồng và tôi xây dựng nhà 2,5 tầng hết hơn 100.000.000 đồng, diện tích này là có sổ đỏ. Đến khoảng năm 2010, tôi bán nhà đất trên với giá gần 800.000.000 đồng, tôi mua đất nông nghiệp tại địa chỉ số tổ 42 phố V, phường V, quận H, Hà Nội diện tích 54m2 của anh C (hiện tại tôi không biết anh C sinh

sống ở đâu) với giá gần 600.000.000 đồng, trên đất có nhà cấp 4 khi mua có giấy tờ viết tay, có chữ ký của chị Nguyễn Thị Tuyết M và người làm chứng là chị T, đến nay nhà đất này tôi chỉ sửa chữa lặt vặt không đáng kể. Toàn bộ tiền mua nhà đất trên là của tôi. Đây là tài sản riêng của tôi, nguồn tiền mua nhà do anh trai tôi chia thừa kế phần tài sản của bố mẹ tôi để lại. Nhà đất này không liên quan gì đến chị M. Tôi không đồng ý chia cho chị M.

Trong thời kỳ chung sống, năm 2012 chúng tôi có cho vợ chồng anh Trần Ngọc S và chị Đỗ Thị X (trú tại phố Đ, phường V, Quận H, thành phố H) vay 220.000.000 đồng khi vay có làm giấy tờ viết tay. Số tiền này là tiền tôi bán nhà đất ngõ 198 phố V, quận H, thành phố Hà Nội được 800.000.000 đồng, sau khi mua đất tại nhà đất tại tổ 42 phố V, phường V, quận H, thành phố H hết gần 600.000.000 đồng và còn thừa để cho anh S, chị X vay. Số tiền cho anh S, chị X vay là tiền riêng của tôi không liên quan gì đến chị M.

Về 2 sổ tiết kiệm như chị M yêu cầu thì tôi khẳng định không có sổ tiết kiệm nào.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị Tuyết M vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn K.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Có 02 sổ tiết kiệm số 175.000.000 đồng gửi ngày 9/4/2012 và số 270.000.000 đồng gửi ngày 9/11/2012 không yêu cầu giải quyết.

-Chị yêu cầu được hưởng 1/3 giá trị căn nhà tại phố V, phường V, quận H, thành phố H.

- Chị yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ khoản nợ 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đã cho vợ chồng ông Trần Ngọc S và bà Đỗ Thị X vay.

Anh Nguyễn Văn K đồng ý với yêu cầu đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng của chị M.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Việc chị M rút yêu cầu chia đôi với 02 sổ tiết kiệm anh không có ý kiến gì vì không có việc gửi tiền tiết kiệm.

Về nhà đất ở chung tại tổ 42 phố V, phường V, quận H, thành phố H anh xác định đây là tài sản riêng của anh, nguồn tiền mua nhà do anh trai anh chia thừa kế phần tài sản của bố mẹ để lại, nhà đất này không liên quan gì đến chị M. Khi về chung sống với nhau mọi chi phí, sinh hoạt trong gia đình đều do anh lo hết, chị M có làm nhưng tiền kiếm được chỉ để mua sắm các đồ dùng cá nhân của mình. Anh không đồng ý chia cho chị M.

Về số tiền cho anh S, chị X vay: Anh K xác nhận năm 2012 có cho vợ chồng anh Trần Ngọc S và chị Đỗ Thị X vay số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng. Việc chị M yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ khoản nợ này, anh không đồng ý, anh K khẳng định số tiền này là tài sản riêng của anh, không liên quan đến chị M. Anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đề xuất hướng giải quyết vụ án như sau :

Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự :

-Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự tổ tụng trong quá trình thụ lý vụ án, điều tra xác minh, giao thông báo của Tòa án cho các đương sự. Thời hạn giải quyết vụ án bị kéo dài nhưng do nguyên nhân khách quan.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự Đương sự trong vụ án chấp hành các thông báo của Tòa án .

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình, Khoản 7, khoản 8 Điều 28, Điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K.

Về con chung:Không có

Về tài sản chung:Không xem xét yêu cầu chia tài sản của chị M do chị M không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng.

Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai nhận định

-Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Tuyết M có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh Nguyễn Văn K quy định tại khoản 8 Điều 27, điểm a, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 .

-Xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào bản tự khai, lời trình bày của chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K xác nhận từ năm 1992 chị M và anh K chung sống như vợ chồng tại gia đình anh K ở số 1 phố C, phường L, Quận H, thành phố H đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn.Lý do anh chị chưa đăng ký kết hôn vì anh K chưa ly hôn với chị Nguyễn Thị Tuyết H .

Căn cứ công văn số 77/TP ngày 03/3/2017 của Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng cung cấp: Anh Nguyễn Văn K và chị Nguyễn Thị Tuyết H đã đăng ký kết hôn tại UBND phường N, Quận H, thành phố H ngày 20/02/1987, số thứ tự 487. Như vậy việc chung sống giữa chị M và anh K vi phạm điều kiện cấm kết hôn, được quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống chị M và anh K có những bất đồng trong quan điểm, chị M đã chuyển ra ngoài sinh sống và đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị M và anh K.Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tuyết M được chia 1/3 diện tích nhà đất tại phố V, phường V, quận H, thành phố H và 1/2 số tiền cho vợ chồng anh S, chị X vay. Hội đồng xét xử xét thấy đối với số tiền cho anh S và chị X vay: Theo biên bản tự khai, giấy xác nhận của anh S và chị X, anh S và chị X công nhận có vay của chị M và anh K số tiền 220.000.000 đồng, anh S và chị X đã thanh toán hết số tiền trên cho anh Nguyễn Văn K, giữa anh S chị X không còn nợ anh K và chị M khoản tiền nào. Anh K cũng xác nhận anh S, chị X đã trả cho anh số tiền 220.000.000 đồng, số tiền anh S chị X trả anh đã chi tiêu cá nhân hết. Xác định đây là tài sản chung của chị M và anh K trong thời kỳ anh chị chung sống

Căn cứ đơn đề nghị Tòa án xem xét định giá tài sản chung của chị Nguyễn Thị Tuyết M được chia 1/3 diện tích nhà đất và 1/2 số tiền cho vợ chồng anh S, chị X vay. Căn cứ khoản 1 Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản “ *Người yêu cầu định giá tài sản phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản*”. Ngày 19 tháng 5 năm 2016 Tòa án nhân dân Quận Hoàng Mai đã ra thông báo yêu cầu chị M nộp chi phí định giá tài sản, chi phí tố tụng và ấn định thời gian cho chị Nguyễn Thị Tuyết M. Cho đến thời điểm Tòa án thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và trước khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa chị M vẫn không nộp theo thông báo của Tòa án nhân dân Quận H. Vì vậy Tòa án không xem xét yêu cầu của chị M và giành quyền khởi kiện cho chị M trong một vụ kiện khác khi chị có yêu cầu.

Về khoản nợ chung: Không có

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải nộp án phí theo quy định của pháp luật

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 2015

Áp dụng Khoản 7, khoản 8 Điều 28, Điểm a, khoản 1 Điều 35, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng nghị quyết số 02/2000/NQ ngày 23 tháng 12 năm 2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình.

Áp dụng pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27.2.2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1.Xử: Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K

2. *Về con chung*: Không có

3. *Về tài sản chung*: Không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Tuyết M. Giành quyền khởi kiện cho chị Nguyễn Thị Tuyết M trong một vụ kiện dân sự khác khi chị M có yêu cầu.

4. *Về khoản nợ chung*: Không có

5. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng, chị M đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 8640 ngày 03/12/2013 của chi cục thi hành án dân sự quận H, thành phố H

Chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND Quận Hoàng Mai
- Chi cục THADS Quận Hoàng Mai
- Các đ-ơng sự
- L- u HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ .